

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh du lịch nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng

Nguyễn Thái Dung*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, hồi quy khoảng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh du lịch nông nghiệp (DLNN) tỉnh Lâm Đồng. Trên cơ sở lý thuyết hiệu quả dựa trên tài nguyên, các nghiên cứu trước đó cùng với tình hình thực tiễn để đưa ra mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân. Với 189 phiếu khảo sát hợp lệ, nghiên cứu đã kết hợp phân tích định tính với định lượng để làm rõ vấn đề. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của hộ kinh doanh DLNN chịu ảnh hưởng nhiều từ các nhóm yếu tố như nhóm đặc điểm chủ hộ: yếu tố tuổi, trình độ học vấn; Nhóm yếu tố đặc điểm trang trại: quy mô diện tích, số năm tham gia vào DLNN, hoạt động dịch vụ DLNN, khoảng cách; Nhóm yếu tố vốn xã hội: lòng tin, mối quan hệ với công ty du lịch, chính quyền địa phương và nhóm yếu tố hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương: mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch, hỗ trợ vay vốn. Nói cách khác, từ thực tế về tình hình kinh doanh DLNN của hộ nông dân tỉnh Lâm Đồng, kết quả nghiên cứu thể hiện tầm quan trọng của các nhóm yếu tố trên. Đây là cơ sở để xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao thu nhập cho hộ nông dân kinh doanh DLNN, đồng thời góp phần phát triển DLNN tỉnh Lâm Đồng.

Từ khoá: hộ, thu nhập, du lịch nông nghiệp

GIỚI THIỆU

Du lịch và nông nghiệp là hai ngành kinh tế mũi nhọn, đem lại thu nhập đáng kể cho Việt Nam nói chung, Lâm Đồng nói riêng. Tọa lạc tại phía nam Tây Nguyên, Lâm Đồng được hưởng rất nhiều lợi thế đặc biệt về mặt tự nhiên. Đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa, là nơi hội tụ rất nhiều vùng dân cư của nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau trong cả nước tạo ra sự đa dạng về phong tục, tập quán, văn hóa của nhiều vùng miền tạo điều kiện lý tưởng cho Lâm Đồng hình thành và phát triển ngành nông nghiệp có giá trị gia tăng cao cũng như phát triển du lịch. Việc phát triển, khai thác tiềm năng, lợi thế của du lịch nông nghiệp là hướng đi mới mà Lâm Đồng đang hướng tới và là xu hướng phát triển tất yếu của ngành du lịch Lâm Đồng, nó vừa góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đồng thời cũng là giải pháp hữu ích nhằm phát triển du lịch bền vững.

Dựa vào tình hình thực tiễn về DLNN tỉnh Lâm Đồng cùng với các nghiên cứu trước về thu nhập của hộ kinh doanh DLNN. Nội dung bài viết tập chung vào hai vấn đề chính: nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN tại địa bàn nghiên cứu và gợi ý các hàm ý chính sách nhằm góp phần nâng cao thu nhập cho hộ kinh doanh DLNN tỉnh Lâm Đồng nói chung và góp phần phát triển kinh tế cho tỉnh Lâm Đồng trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm

Theo Michael (1998) “Thu nhập hộ gia đình nông dân là số lượng hàng hóa và dịch vụ vật chất mà hộ gia đình nông dân có thể dùng thu nhập bằng tiền của họ mua được, với thu nhập bằng tiền là tổng số tiền mà hộ nông dân kiếm được hàng tháng, năm¹.”

Một số tác giả khác như Barbieri và Mshenga (2008); McGehee (2007) cho rằng du lịch nông nghiệp bao gồm nhiều hoạt động, nhưng không giới hạn, tham gia trực tiếp vào các hoạt động nông nghiệp. Vậy du lịch nông nghiệp là một hoạt động được thực hiện ở khu vực nông thôn, nơi tất cả các giai đoạn của nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp diễn ra^{2,3}. Thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN là số lượng hàng hóa và dịch vụ vật chất mà hộ gia đình nông dân kiếm được hàng tháng, năm từ hoạt động DLNN.

Lý thuyết hiệu quả dựa trên tài nguyên

Theo Mieczkowski (1995), du lịch thay thế nằm trong hệ thống du lịch hiện đại. Du lịch nông nghiệp là một trong những hình thức du lịch thay thế (Alternative Tourism) ở vùng nông thôn. Vậy DLNN là một hoạt động được thực hiện ở khu vực nông thôn, nơi tất cả

Trường Đại học Bình Dương, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thái Dung,

Trường Đại học Bình Dương, Việt Nam

Email: thauidungnguyen610@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 11-11-2020
- Ngày chấp nhận: 23-2-2021
- Ngày đăng: 31-3-2021

DOI: 10.32508/stdjelm.v5i1.719



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Dung N T. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh du lịch nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 5(1):1368-1380.

các giai đoạn của nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp diễn ra⁴.

Theo Coates và McDermott (2002) thì hầu hết các tài nguyên có thể được sử dụng bằng những cách khác nhau, và một công ty có thể tìm kiếm sự cạnh tranh mới bằng cách sử dụng các lợi thế tài nguyên này theo những cách mới và biến chúng thành sản phẩm hoặc dịch vụ mới⁵. Lý thuyết về hiệu quả kinh doanh dựa trên tài nguyên cho rằng bản chất và mở rộng tài nguyên của một doanh nghiệp ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của nó và kết quả là hiệu suất của nó (Lee và cộng sự (2001))⁶. Lewis (1954), Oshima (1993) và Barker (2002)⁷⁻⁹ cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp bao gồm: quy mô diện tích đất nông nghiệp của hộ, vốn vay, trình độ kiến thức nông nghiệp. Bên cạnh đó, Rojana (2013) chỉ ra rằng lòng tin, mối quan hệ với các đại lý, chính quyền địa phương, đồng nghiệp, bạn bè...có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân¹⁰.

Thật vậy, có nhiều nghiên cứu về thu nhập hộ nông dân kinh doanh du lịch nông nghiệp (DLNN) như Haber và Reichel (2007); Barbieri (2010); Christine Tew (2010); Hung và cộng sự (2015); Joo và cộng sự (2013); Barbieri (2008); Annamalah và cộng sự (2016); Broccardo và cộng sự (2017) ...^{2,11-17}. Tuy nhiên, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ nông dân kinh doanh du lịch nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng chưa có. Vì vậy, nội dung nghiên cứu này là nhu cầu cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn.

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu

Điều tra được tiến hành vào tháng 7, 8, 9 năm 2019. Đối tượng lấy mẫu: Đại diện hộ gia đình kinh doanh DLNN (người có quyền quyết định, ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh DLNN). Địa bàn nghiên cứu sẽ được chọn ở 18 xã thuộc 06 huyện của tỉnh Lâm Đồng, đây là những vùng có kết hợp du lịch và nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng. Thông qua thực trạng kinh doanh DLNN và khả năng thực hiện điều tra dữ liệu, tác giả phân bố số mẫu điều tra tại các vùng theo Bảng 1 bên dưới:

Theo Tabachnick và Fidell (2007)¹⁸, khi sử dụng các phương pháp hồi quy, kích thước mẫu cần thiết được tính theo công thức: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Do đó, 17 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đề xuất thì cỡ mẫu cần điều tra là $n \geq 50 + 8 \cdot 17 = 186$ quan sát. Nghiên cứu đã phát ra 270 phiếu, thu về 225 phiếu nhưng chỉ có 189 phiếu hợp lệ. Vậy với cỡ mẫu 189 quan sát cho mô hình

các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ kinh doanh DLNN tỉnh Lâm Đồng, dữ liệu đã đảm bảo thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu khảo sát tổng cộng 189 hộ kết hợp giữa nông nghiệp và du lịch (dùng để phân tích và ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN).

Phương pháp nghiên cứu

Một mô hình kinh tế lượng đã được sử dụng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN. Một mô hình hồi quy khoảng được sử dụng, cho rằng biến phụ thuộc, tổng thu nhập hàng năm, là một khoảng. Cấu trúc của mô hình hồi quy khoảng được sử dụng dựa trên tác phẩm của Stewart (1983) và Barbieri và Mshenga (2008)^{2,19}. Hồi quy khoảng này mô hình được viết như sau:

$$y_i^* = x_i' \beta + \mu_i \quad (1)$$

Tại đó: $\mu_i \sim N(0, \sigma^2)$

Trong đó y_i^* không được quan sát, nhưng phạm vi mà nó rơi vào dữ liệu được mã hóa theo khoảng.

Giả sử y_i^* có liên quan đến biến quan sát y_i như sau: $0 < y_i^* < a_1$; $a_1 < y_i^* < a_2$; $a_2 < y_i^* < a_3$; $a_3 < y_i^* < +\infty$

Mô hình được thiết lập:

$$TNH_i^* = \beta_0 + \beta_1 TU + \beta_2 GT + \beta_3 HV + \beta_4 NC + \beta_5 DT + \beta_6 SN + \beta_7 LD + \beta_8 HD + \beta_9 KC + \beta_{10} LT + \beta_{11} DL + \beta_{12} CQ + \beta_{13} DN + \beta_{14} HA + \beta_{15} HT + \beta_{16} TH + \beta_{17} VV + \mu_i$$

Dấu kỳ vọng $\beta_1, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8, \beta_{10}, \beta_{11}, \beta_{12}, \beta_{13}, \beta_{14}, \beta_{15}, \beta_{16}, \beta_{17} > 0$; $\beta_9 < 0$ $\beta_2 > 0$ hoặc < 0

Các biến độc lập trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN (Hình 1) được giải thích cụ thể trong Bảng 2.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thống kê mô tả các biến

Theo kết quả Bảng 3 cho thấy có một số điểm đáng chú ý sau:

Nhóm đặc điểm chủ hộ: hộ kinh doanh DLNN có độ tuổi trung bình là 38,89, trình độ học vấn trung bình của hộ kinh doanh DLNN là 5,82.

Đối với nhóm đặc điểm trang trại: quy mô diện tích trung bình của hộ kinh doanh DLNN là 0,6 ha, tuy nhiên hộ có quy mô diện tích lớn nhất là 1 ha, nhỏ nhất là 0,3 ha. Tỷ lệ lao động trung bình của hộ kinh doanh DLNN là 0,53% và khoảng cách đến trục đường chính của hộ DLNN là 7,48 km.

Nhóm vốn xã hội: những hộ kinh doanh DLNN có lòng tin trung bình 0,54, yếu tố mối quan hệ với các công ty du lịch, chính quyền địa phương của những hộ kinh doanh DLNN có số trung bình là 1,85 và 1,17.

Bảng 1: Mẫu nghiên cứu theo địa bàn khảo sát

Địa bàn			Hộ có kết hợp NN và DL		
			Tần suất (hộ)	Tỷ lệ (%)	
Tỉnh	Huyện/Thành phố	Xã/Thị trấn			
Lâm Đồng	Đà Lạt	Xuân Thọ	9	4,76	
		Trạm Hành	7	3,70	
		Cầu Đất	11	5,82	
	Đức Trọng	Phú Hội	9	4,76	
		Hiệp An	7	3,70	
		Hiệp Thạnh	7	3,70	
		Liên Nghĩa	15	7,94	
	Lâm Hà	Đạ Đờn	17	8,99	
		Phúc Thọ	7	3,70	
		Nam Ban	12	6,35	
	Bảo Lộc	Lộc Nga	5	2,65	
		B'Lao	11	5,82	
		Bảo Lộc	7	3,70	
		Đơn Dương	Tu Tra	15	7,94
	Lạc Dương		Lạc Lâm	12	6,35
			Lạc Xuân	7	3,70
			Próh	15	7,94
			Đạ Sar	16	8,47

(Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả, 2019)

Nhóm hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương: những hộ kinh doanh DLNN đến nhận được sự hỗ trợ từ phía nhà nước và chính quyền địa phương. Tuy nhiên sự hỗ trợ này còn chưa triệt để, thể hiện ở mức trung bình tương ứng với quảng bá hình ảnh du lịch, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch, hỗ trợ vay vốn là 0,63; 0,61; 0,31; 0,59.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN tỉnh Lâm Đồng

Kết quả Bảng 4 cho thấy mô hình hồi quy khoảng dự đoán kết quả kinh doanh của các hộ kinh doanh DLNN là có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 293,17$, $df = 17$, $p < 0,001$). Mô hình này cho thấy một tác động đáng kể về mặt thống kê đối với các nhóm đặc điểm chủ sở hữu, đặc điểm trang trại, vốn xã hội và nhóm yếu tố hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương. Pseudo- R^2 là 0,604, chỉ ra rằng các dự đoán chiếm khoảng 60,4% của sự thay đổi trong biến kết quả tiềm ẩn, cụ thể như

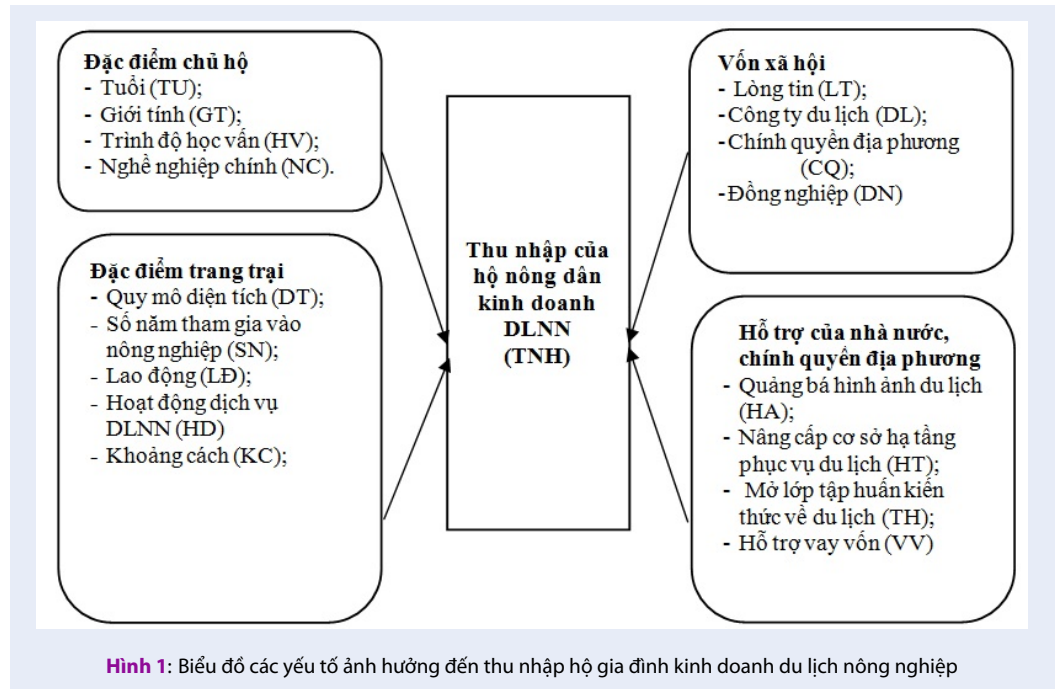
sau:

Nhóm yếu tố đặc điểm chủ hộ(CH):

- Giới tính (GT), Nghề nghiệp chính (NC) có giá trị $p > 0,05$ cho thấy TU và GT không có ý nghĩa thống kê;
- Tuổi (TU), Trình độ học vấn (HV) có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). TU có mối quan hệ nghịch biến với TNH, khi tuổi của chủ hộ tăng lên một đơn vị thì TN của hộ giảm 0,737 đơn vị. HV thì có mối quan đồng biến với TNH, khi trình độ học vấn của chủ hộ tăng thêm một năm thì thu nhập của hộ tăng thêm 3,223 đơn vị, trình độ học vấn cao hơn đồng nghĩa với việc chủ hộ có kinh nghiệm nhiều hơn, việc được đưa ra các quyết định về nông nghiệp, du lịch nông nghiệp sẽ hiệu quả hơn hay hộ sẽ có chuyên môn về nông nghiệp nhiều hơn, phân bổ các nguồn lực cho kinh doanh trang trại hay hiểu biết sâu sắc về trang trại của mình ảnh hưởng đến hiệu quả của họ.

Bảng 2: Các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Đơn vị tính	Giải thích	Nguồn tham khảo	Kỳ vọng
Đặc điểm chủ hộ				
Tuổi (TU)	Năm	Năm tuổi, nhận giá trị tương ứng số tuổi của người trực tiếp ra quyết định chính về DLNN tính đến thời điểm hiện tại.	Broccardo, L. et al (2017) ¹⁷ ; Christine Tew (2010) ¹³	+
Giới tính (GT)	0/1	Nhận giá trị 1 – Nam và giá trị 0 – Nữ	Broccardo, L. et al (2017) ¹⁷	+/-
Trình độ học vấn (HV)	Năm	Trình độ học vấn, nhận giá trị tương ứng với số năm đi học của người trực tiếp ra quyết định chính về DLNN tính đến thời điểm hiện tại.	Broccardo, L. et al (2017) ¹⁷ ; Choo và Jamal (2009) ²⁰	+
Nghề nghiệp chính (NC).	0/1	Nhận giá trị 1 – nghề nông và giá trị 0 – nghề khác	Broccardo, L. et al (2017) ¹⁷ ; Choo và Jamal (2009) ²⁰	+
Đặc điểm trang trại				
Quy mô diện tích (DT)	ha	Tổng số diện tích của hộ kinh doanh DLNN tính đến thời điểm hiện tại	Barbieri, C., & Tew, C. (2010) ¹² ; Veeck, G., et al (2006) [22]; Christine Tew (2010) ¹³	+
Số năm tham gia vào NN (SN);	Năm	Số năm tham gia vào nông nghiệp đến thời điểm hiện tại	Christine Tew (2010) ¹³	+
Lao động (LD)	Tỷ lệ	Tỷ lệ lao động, nhận giá trị là tỷ lệ lao động trực tiếp tham gia vào DLNN/tổng số nhân khẩu của hộ.	Christine Tew (2010) ¹³	+
Hoạt động dịch vụ DLNN (HD)	Số hoạt động	Tổng số hoạt động dịch vụ phục vụ khách của hộ nông dân kinh doanh DLNN	Barbieri, C., & Tew, C. (2010) ¹² ; Veecka, G., et al (2006) ²¹	+
Khoảng cách (KC)	Km	Khoảng cách từ nơi kinh doanh DLNN của hộ đến đường giao thông chính, nhận giá trị là số km tương ứng.	Annamalah, S., et al (2016) ¹⁶ ; Bryden et al (1993) [23]; Hilchey (1993) ²² ; Barbieri, C., & Tew, C. (2010) ¹² .	-
Vốn xã hội				
Lòng tin (LT)	0/1	Nhận giá trị 1 – tin tưởng và giá trị 0 – không tin tưởng	Rojana (2013) ¹⁰ ; Barbieri, C., et al (2008) ²	+
Công ty du lịch (DL)	Số người	Số người mà hộ quen biết với công ty du lịch, chính quyền địa phương, đồng nghiệp cùng kinh doanh DLNN, có thể chia sẻ thông tin, giúp đỡ khi hộ cần.		+
Chính quyền địa phương (CQ)				
Đồng nghiệp (DN)				
Hỗ trợ của nhà nước chính quyền địa phương				
Quảng bá hình ảnh du lịch (HA)	0/1	Nhận giá trị 1 – được hỗ trợ và giá trị 0 – không được hỗ trợ	Ilbery et al., (1989) ²³ ; Rojana, (2013) ¹⁰ ;	+
Năng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch (HT)	0/1	Nhận giá trị 1 – được hỗ trợ và giá trị 0 – không được hỗ trợ	Haber, S. & Reichel, A. (2007) ¹¹ .	+
Mô lớp tập huấn kiến thức về du lịch (TH)	0/1	Nhận giá trị 1 – được hỗ trợ và giá trị 0 – không được hỗ trợ		+
Hỗ trợ vay vốn (VV)	0/1	Nhận giá trị 1 – thuậ lợi tiếp cận vốn vay và giá trị 0 – không thuận lợi.	Broccardo, L. et al (2017) ¹⁷ .	+



Đặc điểm trang trại (TT):

- Lao động (LD) có giá trị $p > 0,05$ cho thấy LD không có ý nghĩa thống kê;
- Quy mô diện tích (DT), Số năm tham gia vào NN (SN), Hoạt động dịch vụ DLNN (HD), Khoảng cách (KC) có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$):

Yếu tố DT có mối quan hệ đồng biến với TNH, khi DT tăng thêm một đơn vị thì TNH tăng lên 33,417 đơn vị.

Yếu tố SN có mối quan hệ đồng biến với TNH, khi SN tăng thêm một đơn vị thì TNH tăng lên 1,122 đơn vị. Yếu tố HD được xem như thành phần cốt lõi hình thành nên mô hình DLNN. Kết quả hồi quy cho thấy HD có mối quan hệ đồng biến với TNH, khi hộ tăng thêm một hoạt động dịch vụ mới để phục vụ khách du lịch thì thu nhập bình quân của hộ sẽ tăng thêm 6,565 đơn vị (giả định các yếu tố khác không đổi). Mặc dù HD ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của hộ nhưng hiện trạng cung cấp các dịch vụ phục vụ cho du khách còn hạn chế, chưa khai thác hết tiềm năng, như kết quả Bảng 5 đa số hộ cung cấp dịch vụ tham quan, chụp ảnh (100%), một số ít hộ cung cấp thêm dịch vụ trải nghiệm vào quá trình sản xuất nông nghiệp cho du khách (35%), dịch vụ biểu diễn nghệ thuật truyền thống, hoạt động hướng dẫn viên du lịch (19%)... còn hạn chế.

Yếu tố KC cũng cho thấy tầm quan trọng trong phát triển DLNN, kết quả nghiên cứu cho thấy KC có mối

quan hệ nghịch biến với TNH, khi khoảng cách càng gần trục đường chính thì du khách càng dễ tiếp cận khu DLNN của hộ nông dân, cụ thể khi khoảng cách đến trục đường chính tăng thêm 1km thì thu nhập của hộ kinh doanh DLNN sẽ giảm thêm trung bình - 0,799 đơn vị thu nhập. Bryden et al., (1993); Hilchey, (1993)^{22,24} cũng đã chứng minh được vai trò của yếu tố khả năng tiếp cận (khoảng cách từ tuyến đường chính hoặc trung tâm đô thị đến điểm du lịch nông nghiệp).

Vốn xã hội (XH):

- Đồng nghiệp (DN) có giá trị $p > 0,05$ cho thấy DN không có ý nghĩa thống kê.
- Lòng tin (LT); Công ty du lịch (DL); Chính quyền địa phương (CQ) có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$):

Yếu tố LT có tác động thuận chiều với thu nhập của hộ, khi hộ lòng tin vào sự thành công của DLNN thì hộ sẽ tập trung nguồn lực cho phát triển mô hình DLNN của mình, cụ thể khi hộ có lòng tin thì thu nhập trung bình sẽ tăng thêm 21,121 đơn vị.

Các yếu tố mối quan hệ xã hội như DL, CQ tác động thuận chiều đến thu nhập của hộ, khi hộ có mối quan hệ tốt với các công ty du lịch, cán bộ địa phương thì hộ sẽ tiếp cận thông tin dễ dàng hơn, được hỗ trợ nhiều hơn cho việc phát triển DLNN, cụ thể khi tăng thêm một mối quan hệ với các yếu tố DL, CQ thì thu nhập trung bình tăng thêm của hộ là 8,497 và 7,265 đơn vị thu nhập.

Bảng 3: Một số đặc điểm của hộ điều tra

Chỉ tiêu	Đvt	Hộ kinh doanh DLNN			
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Đặc điểm chủ hộ					
Tuổi (TU);	Năm	21	68	38,89	10,36
Giới tính (GT);	0/1	0	1	0,81	0,39
Trình độ học vấn (HV);	Năm	0	16	5,82	2,79
Nghề nghiệp chính (NC).	0/1	0	1	0,52	0,50
Đặc điểm trang trại					
Quy mô diện tích (DT);	ha	0,3	1	0,60	0,19
Số năm tham gia vào NN (SN);	Năm	1	37	9,02	9,02
Lao động (LĐ);	Tỷ lệ	0,01	1	0,53	0,25
Hoạt động dịch vụ DLNN (HD)	Số loại	1	7	2,47	1,17
Khoảng cách (KC);	Km	1	15	7,48	3,90
Vốn xã hội					
Lòng tin (LT);	0/1	0	1	0,54	0,50
Công ty du lịch (DL);	Số	0	6	1,85	2,02
Chính quyền địa phương (CQ);		0	5	1,17	0,98
Đồng nghiệp (DN)		0	22	10,58	6,55
Hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương					
Quảng bá hình ảnh du lịch (HA);	0/1	0	1	0,63	0,48
Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch (HT);		0	1	0,61	0,49
Mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch (TH);		0	1	0,312	0,47
Hỗ trợ vay vốn (VV)		0	1	0,59	0,59

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế của tác giả, 2019)

Hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương (NN): Quảng bá hình ảnh du lịch (HA); Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch (HT) có giá trị $p > 0,05$ cho thấy HA, HT không có ý nghĩa thống kê. Mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch (TH); Hỗ trợ vay vốn (VV) có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Kết quả hồi quy cho thấy TH, VV đều tác động thuận chiều đến thu nhập của hộ, đặc biệt là hỗ trợ vay vốn có tác động đáng kể đến thu nhập của hộ, khi hộ dễ dàng tiếp cận vốn vay để mở để đầu tư vào DLNN thì thu nhập trung bình của hộ sẽ tăng thêm 9,032 đơn vị. Tiếp cận tốt hơn với kênh phân phối hiệu quả và hiệu quả nhất và truyền thông tiếp thị, quảng bá hình ảnh du lịch cũng có thể cung cấp cho các hộ nông dân những lợi thế quan trọng trong việc phát triển DLNN. Từ Bảng 6 cho thấy yếu tố nghề nghiệp chính không tác động đến hiệu quả thu nhập của hộ DLNN trong

khí kết quả nghiên cứu của Barbieri và Mshenga (2008) là 53,827².

Yếu tố tuổi tác động nghịch biến với thu nhập, kết quả giống như Barbieri và Mshenga (2008)² nhưng mức độ tác động của Barbieri và Mshenga (2008) nhiều hơn của luận án.

Yếu tố trình độ học vấn tác động dương đến thu nhập, kết quả nghiên cứu của luận án là 3,223, Hung và cộng sự (2015) là 0,228¹⁴.

Trong khi đó Barbieri và Mshenga (2008)² cho thấy yếu tố chủng tộc tác động dương đến thu nhập trong khi luận án và tác giả còn lại không phân tích yếu tố này.

Tóm lại: So sánh với nghiên cứu của Barbieri và Mshenga (2008) và Hung và cộng sự (2015) cho thấy các nghiên cứu đều nghiên cứu nhóm các yếu tố đặc điểm chủ sở hữu (chủ hộ), nhóm đặc điểm trang trại

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy khoảng dự đoán kết quả kinh doanh của các hộ kinh doanh DLNN.

Các biến độc lập	Hệ số hồi quy	P-value	Khoảng tin cậy
Đặc điểm chủ hộ (CH)			
Tuổi (TU)	1 -0,74	0,009	-1,29 -0,19
Giới tính (GT)	2 5,51	0,340	-5,79 16,81
Trình độ học vấn (HV)	3 3,22	0,004	1,04 5,41
Nghề nghiệp chính (NC)	4 -1,22	0,887	-18,03 15,59
Đặc điểm trang trại (TT)			
Quy mô diện tích (DT)	5 33,42	0,014	6,75 60,08
- Số năm tham gia vào NN (SN)	6 1,12	0,012	0,24 2,00
- Lao động (LD)	7 10,05	0,424	-14,61 34,71
- Hoạt động dịch vụ DLNN (HD)	8 6,57	0,015	1,29 11,84
- Khoảng cách (KC)	9 -0,79	0,020	-2,38 0,78
Vốn xã hội (XH)			
Lòng tin (LT)	10 21,12	0,010	5,01 37,23
- Công ty du lịch (DL)	11 8,50	0,000	5,01 11,99
- Chính quyền địa phương (CQ)	12 7,27	0,011	1,68 12,85
- Đóng nghiệp (DN)	13 -0,43	0,332	-1,29 0,44
Hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương (NN)			
- Quảng bá hình ảnh du lịch (HA)	14 2,47	0,652	-8,26 13,19
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch (HT)	15 4,74	0,381	-5,86 15,34
Mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch (TH)	16 26,12	0,000	12,55 39,68
- Hỗ trợ vay vốn (VV)	17 9,03	0,075	-0,92 18,98
Hệ số tự do	18,82	0,229	-11,82 49,46

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế của tác giả, 2019)

đến thu nhập, kết quả cho thấy trình độ học vấn, tuổi tác động đến thu nhập. Bên cạnh đó, do đặc điểm tự nhiên, khí hậu, địa lý, tình hình kinh tế xã hội khác nhau dẫn đến việc lựa chọn các yếu tố cụ thể trong hai nhóm yếu tố trên cũng khác nhau như Barbieri và Mshenga (2008) đã chọn yếu tố chủng tộc.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu trên đã làm rõ thêm yếu tố nào tác động đến phát triển DLNN, và tác động như thế nào? Kết quả cho thấy yếu tố quy mô diện tích có tác động nhiều nhất đến thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN, kế đến là yếu tố hỗ trợ của cơ quan nhà nước về mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch cho hộ nông dân, yếu tố lòng tin của hộ vào DLNN, được hỗ trợ vay vốn.... Đây là cơ sở để đưa ra một số hàm ý chính sách để phát triển DLNN tỉnh Lâm Đồng.

Tập trung vào:

1. Có chính sách kế hoạch phát triển đồng bộ các khu DLNN, tránh trường hợp phát triển với quy mô diện tích nhỏ lẻ, manh mún.
2. Mở lớp tập huấn kiến thức về DLNN để hộ nông dân có cái nhìn đúng đắn và có lòng tin về phát triển DLNN.
3. Tạo điều kiện cho hộ nông dân vay vốn nhằm đa dạng hóa trang trại
4. Có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh DLNN có cơ hội giao lưu, học hỏi những kinh nghiệm, kiến thức về mô hình DLNN.
5. Có chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích để hộ đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ DLNN.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DLNN: Du lịch nông nghiệp

Bảng 5: Các hoạt động và dịch vụ du lịch nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng

STT	Các sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp	Tỷ lệ phần trăm (%)
1	Dịch vụ ăn uống:	
	Phục vụ (bữa ăn)	22
	Ẩm thực khu vực/ địa phương	15
2	Dịch vụ lưu trú:	
	Trang trại	9
	Tự phục vụ	91
	Khác	0
3	Tham quan, chụp ảnh	100
4	Tham gia vào hoạt động nông nghiệp (trải nghiệm)	35
5	Biểu diễn nghệ thuật truyền thống	5
6	Bán sản phẩm:	
	Sản phẩm từ nông nghiệp	100
	Đồ lưu niệm	47
6	Hoạt động hướng dẫn viên du lịch	19
7	Các hoạt động vui chơi giải trí khác	7

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế của tác giả, 2019)

TNH: Thu nhập của hộ nông dân kinh doanh DLNN

TU: Tuổi

GT: Giới tính

HV: Trình độ học vấn

NC: Nghề nghiệp chính

DT: Quy mô diện tích

SN: Số năm tham gia vào nông nghiệp

LĐ: Lao động

HĐ: Hoạt động dịch vụ DLNN

KC: Khoảng cách

LT: Lòng tin

DL: Công ty du lịch

CQ: Chính quyền địa phương

ĐN: Đồng nghiệp

HA: Quảng bá hình ảnh du lịch

HT: Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

TH: Mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch

VV: Hỗ trợ vay vốn

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Toàn bộ nội dung bài viết chỉ do tác giả thực hiện

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Michael PT. Kinh tế học cho thế giới thứ ba. Nhà Xuất bản Giáo dục. 1998;
2. Barbieri C, Mshenga P. The role of firm and owner characteristics on the performance of agritourism farms. *Sociologia Ruralis*. 2008;48:166–183. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-9523.2008.00450.x>.
3. McGehee NG. An agritourism systems model: A Weberian perspective. *Journal of Sustainable Tourism*. 2007;15(2):111–124. Available from: <https://doi.org/10.2167/jost634.0>.
4. Mieczkowski Z. *Environmental Issues of Tourism and Recreation*. Lantarn, MD: University Press of America. 1995;
5. Coates TT, McDermott C. An exploratory analysis of new competencies: a resource based view perspective. *Journal of Operations Management*. 2002;20:435–450. Available from: [https://doi.org/10.1016/S0272-6963\(02\)00023-2](https://doi.org/10.1016/S0272-6963(02)00023-2).
6. Lee C, Lee K, Pennings J. Internal capabilities, external networks, and performance: a study on technology-based ventures. *Strategic Management Journal*. 2001;22(6-7):615–640. Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.181>.
7. Lewis WA. *Economic Development with Unlimited Supplies of Labour*. The manchester school. 1954;22(2):139–191. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.1954.tb00021.x>.
8. Oshima HT. *Strategic Processes in Monsoon Asia's Economic Development*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore. 1993;p. 12–285.
9. Barker R. *Giáo trình kinh tế nông thôn*, Đại học Kinh tế TP. HCM. 2002;
10. Rojana T. Community participation and social capital in tourism planning and management in a Thai context, Thesis submitted in partial fulfillment of the requirements for the Degree of Doctor of Philosophy. Lincoln University. 2013;
11. Haber S, Reichel A. The cumulative nature of the entrepreneurial process: The contribution of human capital, planning and environment resources to small venture performance. *Journal of Business Venturing*. 2007a;22:119–145. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2005.09.005>.

Bảng 6: So sánh kết quả nghiên cứu mô hình với các nghiên cứu trước

Tác giả luận án	Barbieri, C., and P. Mshenga. (2008) ² .	Hung, W.-T., Ding, H.-Y., & Lin, S.-T. (2015) ¹⁴ .
Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ nông dân kinh doanh DLNN tỉnh Lâm Đồng	Vai trò của đặc điểm trang trại và chủ sở hữu đến hiệu quả thu nhập của trang trại DLNN	Hiệu quả thu nhập trang trại DLNN Đài Loan
Tuổi -0,737	Tuổi 45-54: - 26,623	Trình độ học vấn 0,228
Trình độ học vấn 3,223	55-64: -58,434 >65: -46,788	
Quy mô diện tích 33,417	Nghề nghiệp chính 53,827	Diện tích trang trại 0,005
Số năm tham gia vào NN 1,122	Chủng tộc (Da trắng) 35,191	Lượng nhân viên 0,022
Hoạt động dịch vụ DLNN 6,565	Mẫu đất thuộc sở hữu 9,452	Mô hình kinh doanh trang trại 0,940
Khoảng cách -0,799		
Lòng tin 21,121		
Công ty du lịch 8,498		
Chính quyền địa phương 7,265		
Mở lớp tập huấn kiến thức về du lịch 26,117		
Hỗ trợ vay vốn 9,032		

(Nguồn: Tổng hợp và so sánh từ các nghiên cứu trước đó)

12. Barbieri C, Tew C. Perceived impact of agritourism on farm economic standing, sales and profits. Proceedings for the 2010 Travel and Tourism Research Association Conference. San Antonio, TX. 2010;p. 20–22.
13. Christine T. Importance of Agritourism for agripreneur goal accomplishment. Thesis of Faculty of the Graduate School University of Missouri. 2010;p. 5–20.
14. Hung WT, Ding HY, Lin S. Determinants of performance for agritourism farms: an alternative approach. Current Issues in Tourism. 2015;19(13):1281–1287. Available from: <https://doi.org/10.1080/13683500.2015.1037254>.
15. Joo H, Khanal AR, Mishra AK. Farmers' Participation in Agritourism: Does It Affect the Bottom Line? Agricultural and Resource Economics Review. 2013;42(3):471–490. Available from: <https://doi.org/10.1017/S1068280500004949>.
16. Annamalah S, Munusamy J, Sentosa I. Agro-Tourism: A Cash Crop for Farmers in Malaysian Rural Area. 2016; Available from: <https://doi.org/10.2139/ssrn.2876269>.
17. Broccardo L, Culasso F, Truant E. Unlocking Value Creation Using an Agritourism Business Model. Sustainability. 2017;9:1618. Available from: <https://doi.org/10.3390/su9091618>.
18. Tabachnick BG, Fidell LS. Using multivariate statistics (3rd ed). New York: Harper Collins. 2007;.
19. Stewart MB. On least squares estimation when the dependent variable is grouped. Review of Economic Studies. 1983;50(4):737–753. Available from: <https://doi.org/10.2307/2297773>.
20. Choo H, Jamal T. Tourism on organic farms in South Korea: a new form of ecotourism? Journal of Sustainable Tourism. 2009;17(4):431–454. Available from: <https://doi.org/10.1080/09669580802713440>.
21. Veeck G, Che D, Veeck J. America's changing farmscape: A study of agricultural tourism in Michigan. The Professional Geographer. 2006;58(3):235–248. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-9272.2006.00565.x>.
22. Hilchey D. Agritourism in New York State: Opportunities and Challenges. Cornell University: Dept. of Rural Sociology. 1993;.
23. Ilbery, Brian W. State-assisted Farm Diversification in the United Kingdom In: Bowler, I.R, Bryant, CR. and Nellis, M.D (eds.) Contemporary Rural Systems in Transition: Volume 1 Agriculture and Environment., London: COA.B International. 1992;p. 100–116.
24. Bryden J, Keane M, Hahne U, Thibal S. Farm and Rural Tourism in France, Germany and Ireland. The Arkleton Trust Research Ltd. 1993;p. 1–120.